

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 14 tháng 8 năm 2013

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....6807..... Ngày:.....16/8.....

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013
trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số:1792/TTr-STC ngày 05 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Lâm

Đồng về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- *tham*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2013/QĐ-UBND ngày 14/8/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
I	<u>Phường 1</u>					
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780	3,28
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457	3,28
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 69, nhà 114)	1	12.096	3,00
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316	3,00
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bên xe nội thành		1	18.144	3,00
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Khu Hòa Bình	1	12.096	3,00
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	7.560	2,50
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	3.571	2,00
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	9.072	2,50
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	1.533	2,00
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	1.788	2,00
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	1	12.096	3,00
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072	3,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
11	Nguyễn Thái Học (nay là Trần Quốc Toản)	Trộn đường		1	12.096	2,50
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	16.632	3,00
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	9.450	3,00
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường lên nhà thờ Tin Lành và hết Khách sạn Á Đông	1	8.820	2,00
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450	2,50
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615	2,50
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371	2,50
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605	2,70
18	Tân Đà	Trộn đường		1	6.027	2,50
19	Tăng Bạt Hổ					
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 1, nhà số 18 Tăng Bạt Hổ	1	12.789	2,00
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135	2,00
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962	2,00
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135	2,00
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	6.364	2,50
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tân Đà	2	3.872	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà	Hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	2	2.981	2,00
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (nhà số 30)	1	12.285	2,50
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ	Cuối đường	1	9.450	2,50
II	<u>Phường 2</u>					
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 16, nhà số 33)	2	3.549	2,00
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625	2,00
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Hết nhà 50 nhà 79 - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258	2,70
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560	3,00
3	Cổ Loa	Trộn đường		3	1.575	2,00
4	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1	7.258	2,50
5	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2	3.571	2,00
6	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4	2.177	2,00
7	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 3G Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017	2,50
		Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	4.912	2,50
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780	2,00
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado Bĩa cũ)	Hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) Khu quy hoạch Công viên Văn hoá và Đô thị	3	3.931	2,00
		Đoạn còn lại			3.024	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường lên Nhà thờ Tin Lành và hết Khách sạn Á Đông	1	8.820	2,00
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901	2,00
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605	2,50
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613	2,50
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết công Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 2, đường nhánh)	2	5.292	2,50
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772	2,00
13	Tô Ngọc Vân	Giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	Cuối đường	3	2.384	2,00
14	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3	2.856	2,00
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh- Nguyễn Công Trứ	1	4.253	2,50
16	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363	2,00
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			4.644	2,20
		Đường quy hoạch có lộ giới 6 m			3.715	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
18	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			3.931	2,50
19	Khu quy hoạch Phan Đình Phùng – Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			5.480	2,50
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			5.025	2,50
III	<u>Phường 3</u>					
1	An Bình	Trộn đường		3	1.430	2,00
2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		1	7.308	2,00
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615	2,50
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	4.536	2,00
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	2.612	2,00
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đồng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756	2,00
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512	2,00
7	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết dải phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	3.087	1,60
	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Ga Cáp Treo	3	3.087	1,60
	Đồng Đa	Đoạn còn lại		3	2.326	1,60
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292	2,50
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	2.326	2,00
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615	2,50
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Trần Phú	1	10.206	2,00
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	5.486	2,00
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	2.741	2,00
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	7.681	2,50
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	2.556	2,00
15	Đường nội bộ khu E KQH Tô Hiến Thành				2.045	2,00
16	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm Đồng	1	8.222	2,50
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	3.700	2,00
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135	2,50
18	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1	7.308	2,20
19	Trần Thánh Tông	Trộn đường		2	1.370	1,50
20	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		4	1.116	1,50
21	Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm					
	Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên - Cty CP Phương Nam	2	1.200	1,50
IV	<u>Phường 4</u>					
1	An Sơn	Trộn đường		4	819	2,00
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBD số 5)	4	737	2,00
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Hoàng Văn Thụ (hết Khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn)	1	11.907	2,50
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615	2,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	3.701	1,50
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.850	1,50
5	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		2	4.253	2,00
6	Đồng Tâm	Trộn đường		3	1.850	2,00
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	1	5.292	2,50
8	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	2.722	2,50
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744	2,50
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2	3.854	2,50
10	Lê Hồng Phong	Trộn đường		1	5.670	2,50
11	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570	2,50
	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn còn lại		3	2.117	2,50
12	Khu Quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	Đường Quy hoạch lộ giới 12m		3	3.084	2,50
		Đường Quy hoạch lộ giới 8m		4	2.467	2,50
13	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		4	907	2,00
14	Ngô Thì Sĩ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân) và hết đất (phía sau) nhà số 6 Triệu Việt Vương	4	1.210	2,50
	Ngô Thì Sĩ	Đoạn còn lại		4	907	2,00
15	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3	1.840	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
16	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		2	3.402	2,50
17	Pasteur	Trộn đường		2	5.103	2,30
18	Quanh Trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		2	3.991	2,00
19	Thiện Mỹ	Trộn đường		3	1.285	2,50
20	Thiện Ý	Trộn đường		3	1.285	2,00
21	Trần Lê	Trộn đường		1	8.820	2,50
22	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820	2,50
23	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiên viện Trúc Lâm (đầu thửa 8, TBD 12, phường 4 và thủywra 53, TBD 31, phường 3	2	1.370	2,00
24	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253	2,50
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444	2,50
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.286	2,50
25	Khu du lịch Hồ Tuyên Lâm	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3			
	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông (thửa 32, TBD 31)	Công ty CP Sao Đà Lạt	2	1.200	1,50
26	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	- Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			819	2,50
		- Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			655	2,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
		- Đường quy hoạch có lộ giới 5 m				
V	<u>Phường 5</u>					
1	An Tôn	Trộn đường		4	907	1,70
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285	2,00
3	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227	2,00
4	Gio An	Trộn đường		3	1.391	2,00
5	Đa Minh	Trộn đường		3	979	2,00
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776	1,50
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400	1,50
7	Hàn Thuyên	Trộn đường		3	1132	2,00
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316	3,00
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935	2,50
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085	2,50
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205	2,50
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361	2,50
10	Hoàng Văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276	2,50
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817	2,00
11	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	2.722	2,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744	2,50
12	Lê Lai	Trộn đường		4	1.361	2,50
13	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2	3.919	2,50
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281	2,50
15	Ma Trang Sơn	Trộn đường		3	907	2,50
16	Mẫu Tâm	Trộn đường		4	1.210	2,00
17	Ngô Huy Diễm	Trộn đường		4	1.512	2,00
18	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		4	1.132	2,00
19	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		3	1.058	1,50
20	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3	2.612	2,50
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	1.210	2,50
22	Thánh Tâm	Trộn đường		3	726	2,50
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484	2,00
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814	2,50
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512	2,50
25	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2	1.701	2,50
26	Trần Văn Côi	Trộn đường		3	907	1,50
27	Y Đình	Trộn đường		4	1.210	2,00
28	Yagout	Trộn đường		3	1.512	2,50
29	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058	2,50
30	Khu quy hoạch: Trại Cá Hàn Thuyên	- Đường quy hoạch có lộ giới 12 m			1038	2,50
		- Đường quy hoạch có lộ giới 8 m			934	2,50
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	- Đường quy hoạch có lộ giới 12 m			2.205	2,50
		- Đường quy hoạch có lộ giới 8 m			1.764	2,50
		- Đường quy hoạch có lộ giới 6 m			1.544	2,50
VI	Phường 6					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
1	Dã Tượng	Trộn đường		4	1227	2,00
2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	2	7.875	2,50
	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090	2,50
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003	2,50
3	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	1	4.935	2,50
4	Kim Đồng	Trộn đường		2	1.361	2,00
5	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3	3.927	2,50
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281	2,50
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt)		3	1.134	2,50
7	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	2.363	2,00
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117	2,50
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814	2,50
9	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		2	1.361	2,00
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm Y tế dự phòng	2	4.253	2,50
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm Y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	2	3.024	2,50
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268	2,50
11	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	1.061	2,00
12	Tản Đà	Trộn đường		1	6.027	2,50
13	Thị Sách	Trộn đường		3	1.890	2,50
14	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.418	2,50
15	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058	2,50
VII	<u>Phường 7</u>					
1	Ankroet	Trộn đường		2	1.285	1,50
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.638	2,00
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285	2,00
4	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	1.229	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
5	Cao Thắng	Trộn đường		3	735	2,00
6	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	605	2,00
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	605	2,00
8	Đa Phú	Trộn đường		3	819	2,00
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	1.199	1,50
10	Đình Công Tráng	Trộn đường		3	987	2,00
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankoret	Hội trường Thôn Măng Ling	3	662	1,50
	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19, TBD 43B	Thửa số 36, TBD 43B	3	662	1,50
12	Kim Thạch	Trộn đường		4	680	1,50
13	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	1.058	2,00
14	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	756	2,00
15	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	756	2,00
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470	2,00
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361	1,40
17	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907	2,00
18	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470	2,00
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638	2,00
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512	2,00
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253	2,50
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253	2,20
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003	2,00
VIII	Phường 8					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560	3,00
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		3	1.210	2,00
3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		3	1.134	2,00
4	Lý Nam Đế	Đầu Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	2.831	1,50
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đồng Thiên Vương	2	3.024	1,50
5	Mai Anh Đào	Trộn đường		2	4.095	1,50
6	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường		3	1.184	2,00
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	976	2,00
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	894	2,00
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017	2,50
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	4.912	2,50
9	Nguyễn Hữu Cánh	Trộn đường		4	1.928	2,00
10	Nguyễn Tử Lục	Trộn đường		2	2.646	2,00
11	Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237	1	8.505	2,50
	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410	2,20
12	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907	2,00
13	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		3	1.210	2,00
14	Trần Anh Tông	Trộn đường		3	1.814	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
15	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326	2,00
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268	2,00
16	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		4	1.512	2,00
17	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3	3.326	2,00
18	Trần Quang Khải	Trộn đường		3	1.742	2,00
19	Vạn Hạnh	Trộn đường		3	2.954	2,00
20	Vạn Kiếp	Trộn đường		3	1.814	2,00
21	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	2.138	2,00
	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		4	1.891	2,00
22	Vòng Lâm Viên Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210	1,50
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361	1,50
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512	1,50
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253	2,00
IX	Phường 9					
1	Chi Lăng	Trộn đường		1	4.253	2,00
2	Cô Bắc	Trộn đường		2	2.960	2,00
3	Cô Giang	Trộn đường		2	2.960	2,00
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762	2,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575	2,00
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	4.851	2,00
6	Kí Con	Trộn đường		3	2.960	2,50
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171	2,00
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	3	1.271	2,00
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271	2,00
8	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.575	2,00
9	Mê Linh	Trộn đường		3	1.701	2,00
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		3	1.187	2,50
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.769	2,00
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.573	2,00
11	Nguyễn Du	Trộn đường		3	3.402	2,50
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	3.066	2,50
13	Nguyễn Trãi	Đầu Yersin	Ga Đà Lạt	1	3.528	2,50
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	2.825	2,50
14	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	4.589	2,50
15	Phó Đức Chính	Trộn đường		3	1.960	3,00
16	Quang Trung	Trộn đường		1	4.935	2,20
17	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	3.402	2,50
18	Tương Phô	Trộn đường		3	2.960	2,50
19	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589	2,00
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210	2,00
21	Trạng Trình	Trộn đường		3	1.260	2,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
22	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		3	1.260	2,50
23	Yersin (thông nhất cũ)	Cổng Trường CDSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827	2,50
24	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	- Đường quy hoạch có lộ giới 9 m			1.361	2,50
		- Đường quy hoạch có lộ giới 8 m và 7.5 m			1.089	2,50
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	- Đường quy hoạch có lộ giới 9 m			3.066	2,50
		- Đường quy hoạch có lộ giới 7 m			2.453	2,50
X	<u>Phường 10</u>					
1	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ)	Trộn đường		1	6.395	2,00
2	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.669	2,00
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210	2,00
3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174	2,50
4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	3.373	2,50
5	Khe sanh	Trộn đường		2	2.552	2,00
6	Lê Văn Tám	Trộn đường		4	2.419	2,00
7	MiMoSa	Đầu đường	Chùa Tàu	2	2.363	2,00
	MiMoSa	Đoạn còn lại		2	1.575	2,00
8	Nguyễn Trãi	Đầu Yersin	Ga Đà Lạt	2	3.528	2,50
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	2.825	2,50
9	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	2.552	2,20
10	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	7.056	2,50
11	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756	2,00
12	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615	2,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
13	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	2.470	2,00
14	Yên Thế	Trộn đường		3	2.470	2,00
15	Trần Quốc Toản (Yersin cũ).	Hồ Tùng Mậu	Cổng Khách sạn Công Đoàn tỉnh Lâm Đồng)	1	5.954	2,50
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng Khách sạn Công Đoàn tỉnh Lâm Đồng)	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954	2,50
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP nhà số 29	2	3.402	2,50
XI	<u>Phường 11</u>					
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.552	2,00
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533	1,50
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533	1,50
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869	1,50
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365	1,50
2	Huỳnh Tấn Phát	Trộn đường		3	730	2,00
3	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3	1.210	1,20
4	Lương Đình Cù	QL 20	Cầu xóm Hố	3	1.134	1,20
	Lương Đình Cù	Cầu xóm Hố	Cuối đường	3	680	1,20
5	Nam Hồ	Trộn đường		3	1.399	1,50
6	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	756	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
7	Đường Tự tạo (đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga	Hết cầu ông Rí	3	1.121	1,50
	Đường Tự tạo	Đoạn còn lại		3	673	1,50
XII	<u>Phường 12</u>					
1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		3	499	1,25
2	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		2	1.512	2,00
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810	1,50
	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang		745	1,25
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680	1,25
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	499	1,25
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	462	1,25
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (đoạn còn lại)	Cuối đường	3	499	1,25
5	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đasar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính phường 12	3	680	1,25
6	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	499	1,25
7	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	805	1,25
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	499	1,25
I	<u>Xã Xuân Thọ</u>					
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trộn đường		3	504	1,25
II	<u>Xã Xuân Trường</u>					
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420	1,25

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483	1,25
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588	1,25
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420	1,25
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420	1,25
III	<u>Xã Trạm Hành</u>					
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba đường Đài ra đa	Hết điểm Công nghiệp phát chi	3	483	1,25
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420	1,25
IV	<u>Xã Tà Nung</u>					
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400	1,25
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường Thôn 6 (Chùa Vạn Đức)	4	420	1,25
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường Thôn 6 (Chùa Vạn Đức)	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	4	525	1,25
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đoạn còn lại		4	420	1,25

2. Khu vực II: Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I; nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

3. Khu vực III: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá tính bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Các phường trong thành phố			
- Khu vực II: Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Trạm Hành.			
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.			
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.			
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.			
Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).			
a) Đất trồng cây hàng năm:			
1	Khu vực I	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	85	1,5
	Vị trí 2	68	1,5
	Vị trí 3	43	1,5
2	Khu vực II	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	68	1,5
	Vị trí 2	54	1,5
	Vị trí 3	34	1,5
b) Đất trồng cây lâu năm:			
1	Khu vực I	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	80	1,5
	Vị trí 2	64	1,5
	Vị trí 3	40	1,5
2	Khu vực II	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	64	1,5
	Vị trí 2	51	1,5
	Vị trí 3	32	1,5
c) Đất nuôi trồng thủy sản:			
1	Khu vực I	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	43	1,5
	Vị trí 2	34	1,5
	Vị trí 3	22	1,5
2	Khu vực II	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	34	1,5

	Vị trí 2	27	1,5
	Vị trí 3	17	1,5
2. Đất rừng sản xuất:			
Số TT	Vị trí	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	32	1,5
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	26	1,5
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	16	1,5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *leau*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến